

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiên". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Điều hành tại Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Điều hành tại các Công ty thành viên:

Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2026
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Bùi Văn Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên



Lê Khánh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5935-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.597.423.614.093	4.077.146.627.949
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	809.630.349.055	802.247.263.959
111	1. Tiền		484.211.295.694	444.211.897.668
112	2. Các khoản tương đương tiền		325.419.053.361	358.035.366.291
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	120.000.000.000	9.558.241.096
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		120.000.000.000	9.558.241.096
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.916.424.426.867	1.582.606.813.925
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.813.474.161.388	1.464.213.006.089
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	102.026.018.873	109.061.747.581
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.640.702.675	4.984.470.584
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.716.456.069)	(3.652.410.329)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.442.089.823.868	1.494.576.526.720
141	1. Hàng tồn kho		1.447.083.436.477	1.513.806.966.784
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.993.612.609)	(19.230.440.064)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		309.279.014.303	188.157.782.249
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.405.591.851	1.424.351.868
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		306.132.150.972	186.145.375.961
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	741.271.480	588.054.420
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.279.724.827.344	1.214.903.537.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.256.731.935	72.759.061.103
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	80.256.731.935	72.759.061.103
220	II. Tài sản cố định		572.606.863.911	597.405.853.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	572.153.612.001	596.688.846.016
222	- Nguyên giá		2.059.107.949.027	2.033.372.046.830
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.486.954.337.026)	(1.436.683.200.814)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	453.251.910	717.007.551
228	- Nguyên giá		14.276.083.243	14.306.436.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.822.831.333)	(13.589.429.112)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.200.000.000	8.185.374.629
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.200.000.000	8.185.374.629
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	591.431.265.939	504.499.035.222
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		556.822.945.939	469.790.715.222
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.608.320.000	49.670.070.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(15.061.750.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.229.965.559	32.054.212.775
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.229.965.559	32.054.212.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.877.148.441.437	5.292.050.165.245



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.430.250.850.731	3.112.599.288.317
310	I. Nợ ngắn hạn		3.396.406.154.081	3.062.368.911.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.090.711.941.583	1.860.108.743.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	217.797.858.964	202.863.257.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.655.404.709	24.785.755.856
314	4. Phải trả người lao động		499.107.567.411	427.746.509.166
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	18.455.028.924	13.028.974.933
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.030.413.581	1.097.453.147
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	29.104.040.344	55.579.120.461
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.594.250.000	6.387.750.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		499.949.648.565	470.771.347.581
330	II. Nợ dài hạn		33.844.696.650	50.230.376.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	7.552.488.400	7.469.190.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	6.387.750.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	26.292.208.250	36.373.436.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.446.897.590.706	2.179.450.876.928
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.446.897.590.706	2.179.450.876.928
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		836.676.979.718	793.700.454.133
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.005.263.235.383	798.763.114.404
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		645.542.895.522	525.570.776.248
421b	LNST chưa phân phối năm nay		359.720.339.861	273.192.338.156
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		137.793.620.695	119.823.553.481
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.877.148.441.437	5.292.050.165.245

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	10.510.903.558.693	9.756.363.238.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.096.388.480	3.275.113.961
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.508.807.170.213	9.753.088.124.766
11	4. Giá vốn hàng bán	25	9.380.292.838.960	8.699.033.095.474
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.128.514.331.253	1.054.055.029.292
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	131.508.695.054	115.938.009.299
22	7. Chi phí tài chính	27	76.956.092.414	84.686.834.511
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		942.226.975	3.785.280.109
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		119.909.106.717	74.409.715.865
25	9. Chi phí bán hàng	28	488.161.330.368	458.480.114.900
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	288.078.076.453	275.269.024.456
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		526.736.633.789	425.966.780.589
31	12. Thu nhập khác		3.567.234.702	4.799.318.893
32	13. Chi phí khác		261.281.426	410.027.100
40	14. Lợi nhuận khác		3.305.953.276	4.389.291.793
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		530.042.587.065	430.356.072.382
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	84.443.310.225	66.748.702.541
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>445.599.276.840</u>	<u>363.607.369.841</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		423.394.898.923	350.973.753.595
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		22.204.377.917	12.633.616.246
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	8.074	6.613

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		530.042.587.065	430.356.072.382
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		82.857.278.505	92.661.371.124
03	Các khoản dự phòng		(21.254.009.465)	934.091.352
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.826.787.169	(4.118.952.616)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(137.370.037.206)	(92.502.998.999)
06	Chi phí lãi vay		942.226.975	3.785.280.109
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		459.044.833.043	431.114.863.352
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(471.795.182.263)	245.282.349.371
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		66.723.530.307	(344.588.684.107)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		308.452.338.795	173.226.253.142
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.156.992.767)	4.616.269.386
14	Tiền lãi vay đã trả		(942.226.975)	(3.785.280.109)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(78.793.752.935)	(60.635.308.671)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.103.637.546)	(26.497.465.283)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		242.428.909.659	418.732.997.081
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.302.408.781)	(22.102.251.628)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.461.752.867	3.357.147.501
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(282.290.000.000)	(329.709.492.660)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		178.400.241.096	380.849.480.482
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.957.968.004	35.675.016.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(116.772.446.814)	68.069.900.259
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.098.500.000	245.833.536.929
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(59.279.750.000)	(251.938.536.929)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.250.000.000)	(176.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(116.431.250.000)	(182.505.000.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.225.212.845	304.297.897.340
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		802.247.263.959	495.082.059.081
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.842.127.749)	2.867.307.538
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>809.630.349.055</u>	<u>802.247.263.959</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

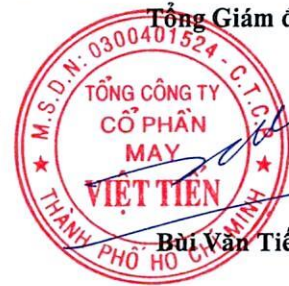
Người lập

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 441.000.000.000 VND; trong đó có 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 4.199 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 4.326 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Nam Thiên	TP. Hồ Chí Minh	83,55%	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
2	Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận (nay là Tỉnh Lâm Đồng)	82,50%	82,50%	
3	Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Ninh Thuận (nay là Tỉnh Khánh Hoà)	82,50%	82,50%	
4	Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre (nay là Tỉnh Vĩnh Long)	66,78%	75,00%	

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng phải trả.
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	2,5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 07 năm
- Tài sản cố định vô hình	1,5 - 20 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí gia công... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.070.276.432	2.050.121.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	481.141.019.262	442.161.776.344
Các khoản tương đương tiền (*)	325.419.053.361	358.035.366.291
	809.630.349.055	802.247.263.959

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	120.000.000.000	-	9.558.241.096	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	120.000.000.000	-	9.558.241.096	-
Đầu tư dài hạn	-	-	100.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000	-
	120.000.000.000	-	9.658.241.096	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết			547.459.163.068			462.412.802.558
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	49,00%	49,00%	6.938.630.024	49,00%	49,00%	9.189.465.287
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%	45,83%	36.595.606.715	45,83%	45,83%	33.481.988.088
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25,80%	25,80%	19.855.885.909	25,80%	25,80%	14.571.113.999
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	40,00%	40,00%	-	40,00%	40,00%	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%	40,00%	49.102.860.172	40,00%	40,00%	34.806.617.383
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40,00%	40,00%	-	40,00%	40,00%	-
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	33,30%	33,30%	68.955.365.158	33,30%	33,30%	60.813.622.395
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%	34,98%	68.579.635.880	34,98%	34,98%	57.554.852.741
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	35,00%	35,00%	18.680.879.892	35,00%	35,00%	14.229.490.046
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%	34,98%	10.926.304.202	34,98%	34,98%	11.328.490.472
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	25,00%	25,00%	38.545.992.012	25,00%	25,00%	36.738.830.810
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%	28,38%	38.807.515.112	28,38%	28,38%	32.663.988.961
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%	26,06%	76.022.949.221	26,06%	26,06%	54.734.791.062
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%	26,00%	43.586.733.500	26,00%	26,00%	36.451.885.149
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%	25,24%	34.902.197.995	25,24%	25,24%	31.232.631.705
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	20,85%	20,85%	17.975.268.640	20,85%	20,85%	20.607.639.432
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	31,53%	31,53%	12.618.109.573	31,53%	31,53%	12.302.711.540
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	25,00%	25,00%	5.365.229.063	25,00%	25,00%	1.704.683.488
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-
Đầu tư vào công ty liên doanh			9.363.782.871			7.377.912.664
- Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	24,33%	24,33%	9.363.782.871	24,33%	24,33%	7.377.912.664
			556.822.945.939			469.790.715.222

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương ⁽¹⁾		6.000.000.000		-	6.000.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Đông Á ⁽³⁾		-		-	15.061.750.000		(15.061.750.000)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	VCB	21.288.320.000	62.936.797.500	-	21.288.320.000	66.771.441.600	-
- Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt ⁽¹⁾		1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex ⁽¹⁾		6.320.000.000		-	6.320.000.000		-
		34.608.320.000	62.936.797.500	-	49.670.070.000	66.771.441.600	(15.061.750.000)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của mã chứng khoán VCB trên sàn HoSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

(3) Giảm giá trị khoản đầu tư theo Tờ trình ngày 25/07/2025.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Thành phố Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Đồng Tháp	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hòa	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	TP. Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	TP. Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	TP. Hồ Chí Minh	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	TP. Cần Thơ	25,00%	Sản xuất sản phẩm dệt may
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	In ấn
- Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	TP. Hồ Chí Minh	24,33%	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 36)	496.253.565.425	(1.613.883.325)	440.567.028.322	(1.529.263.184)
b) Phải thu các khách hàng khác	1.317.220.595.963	(5.102.572.744)	1.023.645.977.767	(2.123.147.145)
- Uniqlo Co., Ltd	980.924.420.643	-	778.417.160.046	-
- Các khách hàng khác	336.296.175.320	(5.102.572.744)	245.228.817.721	(2.123.147.145)
	1.813.474.161.388	(6.716.456.069)	1.464.213.006.089	(3.652.410.329)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh 36)	73.474.219.642	-	99.482.750.558	-
Trả trước cho người bán khác	28.551.799.231	-	9.578.997.023	-
	102.026.018.873	-	109.061.747.581	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	2.795.835.617	-	1.247.348.002	-
- Các bên liên quan (thuyết minh số 36) (*)	922.472.570	-	1.372.264.567	-
- Phải thu về tạm ứng	1.011.226.233	-	195.961.402	-
- Ký cược, ký quỹ	954.331.300	-	714.958.000	-
- Phải thu khác	1.956.836.955	-	1.453.938.613	-
	7.640.702.675	-	4.984.470.584	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.734.307.935	-	9.296.221.103	-
- Bên liên quan (thuyết minh số 36)	71.522.424.000	-	63.462.840.000	-
	80.256.731.935	-	72.759.061.103	-

(*) Chủ yếu là các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức và Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Bằng	2.783.279.607	(1.613.883.325)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
+ Công ty TNHH Dịch vụ In ấn Quảng cáo Hưng Lợi	3.880.811.748	(2.716.568.224)	-	-
+ Các cửa hàng, đại lý bán và giới thiệu sản phẩm	2.207.612.154	(2.113.264.596)	2.668.212.154	(1.781.641.225)
+ Các khách hàng khác	-	-	68.765.996	(68.765.996)
	9.144.443.433	(6.716.456.069)	8.107.262.023	(3.652.410.329)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	74.693.383.374	-	24.149.217.719	-
Nguyên liệu, vật liệu	254.462.854.810	-	342.452.833.730	-
Công cụ, dụng cụ	473.179.455	-	187.516.160	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	430.107.744.803	-	578.608.732.796	-
Thành phẩm	560.547.558.010	(4.648.480.878)	471.319.664.546	(9.475.520.943)
Hàng hoá	100.950.926.600	(85.316.035)	87.500.727.090	(8.314.578.851)
Hàng gửi đi bán	25.847.789.425	(259.815.696)	9.588.274.743	(1.440.340.270)
	1.447.083.436.477	(4.993.612.609)	1.513.806.966.784	(19.230.440.064)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cửa hàng giới thiệu sản phẩm kết hợp kho tàng, văn phòng làm việc	-	6.928.764.444
- Các công trình khác	3.200.000.000	1.256.610.185
	3.200.000.000	8.185.374.629

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.011.469.299.550	924.053.442.175	53.858.801.009	43.990.504.096	2.033.372.046.830
- Mua trong năm	19.099.167.844	25.883.881.659	11.153.431.112	2.012.065.330	58.148.545.945
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26.500.237.738)	(5.809.659.404)	(44.475.000)	(32.354.372.142)
- Giảm khác	-	(58.271.606)	-	-	(58.271.606)
Số dư cuối năm	1.030.568.467.394	923.378.814.490	59.202.572.717	45.958.094.426	2.059.107.949.027
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	479.298.707.508	865.403.668.136	50.457.050.023	41.523.775.147	1.436.683.200.814
- Khấu hao trong năm	46.455.682.832	32.300.486.608	2.225.462.838	1.526.890.586	82.508.522.864
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26.382.264.594)	(5.809.659.404)	(44.475.000)	(32.236.398.998)
- Giảm khác	-	(987.654)	-	-	(987.654)
Số dư cuối năm	525.754.390.340	871.320.902.496	46.872.853.457	43.006.190.733	1.486.954.337.026
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	532.170.592.042	58.649.774.039	3.401.750.986	2.466.728.949	596.688.846.016
Tại ngày cuối năm	504.814.077.054	52.057.911.994	12.329.719.260	2.951.903.693	572.153.612.001

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.148.829.858.956 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy	Quyền sử dụng đất	Cộng
	tính		
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.075.113.182	2.231.323.481	14.306.436.663
- Mua trong năm	85.000.000	-	85.000.000
- Giảm khác	(115.353.420)	-	(115.353.420)
Số dư cuối năm	12.044.759.762	2.231.323.481	14.276.083.243
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.358.105.631	2.231.323.481	13.589.429.112
- Khấu hao trong năm	348.755.641	-	348.755.641
- Giảm khác	(115.353.420)	-	(115.353.420)
Số dư cuối năm	11.591.507.852	2.231.323.481	13.822.831.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	717.007.551	-	717.007.551
Tại ngày cuối năm	453.251.910	-	453.251.910

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.299.719.762 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	748.333.333	620.605.554
- Các chi phí khác	1.657.258.518	803.746.314
	2.405.591.851	1.424.351.868
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	28.606.394.867	29.482.712.687
- Các chi phí khác	3.623.570.692	2.571.500.088
	32.229.965.559	32.054.212.775

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	52.892.000.000	52.892.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	-	-	52.892.000.000	52.892.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.387.750.000	6.387.750.000	6.594.250.000	6.387.750.000	6.594.250.000	6.594.250.000
- Bosideng International Fashion Limited (*)	6.387.750.000	6.387.750.000	6.594.250.000	6.387.750.000	6.594.250.000	6.594.250.000
	6.387.750.000	6.387.750.000	59.486.250.000	59.279.750.000	6.594.250.000	6.594.250.000
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited (*)	12.775.500.000	12.775.500.000	413.000.000	6.594.250.000	6.594.250.000	6.594.250.000
	12.775.500.000	12.775.500.000	413.000.000	6.594.250.000	6.594.250.000	6.594.250.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.387.750.000)	(6.387.750.000)	(6.594.250.000)	(6.387.750.000)	(6.594.250.000)	(6.594.250.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	6.387.750.000	6.387.750.000			-	-

(*) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất. Số dư nợ tại 31/12/2025 là 250.000 USD tương đương 6.594.250.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh 36)	1.347.956.873.422	1.347.956.873.422	1.181.882.472.851	1.181.882.472.851
Phải trả người bán khác	742.755.068.161	742.755.068.161	678.226.270.613	678.226.270.613
	2.090.711.941.583	2.090.711.941.583	1.860.108.743.464	1.860.108.743.464

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 36)	111.292.216.613	106.561.938.524
b) Bên khác	106.505.642.351	96.301.318.785
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd	37.697.119.554	36.554.236.182
- Just Co., Ltd	31.979.993.382	30.967.013.572
- Người mua trả tiền trước khác	36.828.529.415	28.780.069.031
	217.797.858.964	202.863.257.309

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	502.831.741	4.016.109.552	64.305.352.111	61.824.808.638	-	5.993.821.284
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	22.730.140.682	22.730.140.682	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	684.044.744	10.318.292.210	9.113.239.887	-	1.889.097.067
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.118.324.748	84.600.127.540	78.793.752.935	-	22.924.699.353
- Thuế thu nhập cá nhân	84.741.538	2.333.079.246	13.057.075.038	12.846.365.760	-	2.459.046.986
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	15.389.698.367	16.130.488.706	740.790.339	-
- Các loại thuế khác	481.141	634.197.566	9.225.463.425	9.470.920.972	481.141	388.740.019
	588.054.420	24.785.755.856	219.626.149.373	210.909.717.580	741.271.480	33.655.404.709

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí gia công	16.233.349.964	10.249.796.841
- Chi phí phải trả khác	2.221.678.960	2.779.178.092
	18.455.028.924	13.028.974.933

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	1.307.781.000	21.777.643.659
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.131.013.838	6.431.980.625
- Phải trả về hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	15.325.301.963	15.325.301.963
- Phải trả khác cho các bên liên quan (thuyết minh số 36) ⁽²⁾	3.849.452.013	4.564.448.188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.490.491.530	7.479.746.026
	29.104.040.344	55.579.120.461
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.552.488.400	5.909.690.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.559.500.000
	7.552.488.400	7.469.190.400

(1) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

(2) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm.

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 36)

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng chi phí di dời nhà xưởng, máy móc thiết bị, sửa chữa	4.600.000.000	14.120.000.000
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	21.692.208.250	22.253.436.000
	26.292.208.250	36.373.436.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	764.370.376.203	662.182.130.192	109.422.257.113	2.003.138.518.418
Lãi trong năm	-	-	-	-	350.973.753.595	12.633.616.246	363.607.369.841
Phân phối các quỹ năm 2023	-	-	-	26.361.353.944	(23.281.158.120)	-	3.080.195.824
Tạm trích phân phối các quỹ năm 2024	-	-	-	2.968.723.986	(14.711.611.263)	(2.232.319.878)	(13.975.207.155)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(110.250.000.000)	-	(110.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(66.150.000.000)	-	(66.150.000.000)
Số dư cuối năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	793.700.454.133	798.763.114.404	119.823.553.481	2.179.450.876.928
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	793.700.454.133	798.763.114.404	119.823.553.481	2.179.450.876.928
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	423.394.898.923	22.204.377.917	445.599.276.840
Phân phối các quỹ năm 2024 ⁽¹⁾	-	-	-	37.222.778.510	(87.070.218.882)	-	(49.847.440.372)
Chia cổ tức năm 2024 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(66.150.000.000)	-	(66.150.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2025 ⁽²⁾	-	-	-	-	(44.100.000.000)	-	(44.100.000.000)
Tạm trích phân phối các quỹ năm 2025	-	-	-	5.753.747.075	(19.574.559.062)	(4.234.310.703)	(18.055.122.690)
Số dư cuối năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	836.676.979.718	1.005.263.235.383	137.793.620.695	2.446.897.590.706

(1) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(2) Tạm chia cổ tức năm 2025 theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 96/NQ-HĐQT ngày 26/11/2025

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	441.000.000.000	441.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	441.000.000.000	441.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	110.250.000.000	176.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	66.150.000.000	110.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	44.100.000.000	66.150.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(110.250.000.000)	(176.400.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(66.150.000.000)	(110.250.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(44.100.000.000)	(66.150.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	836.676.979.718	793.700.454.133
	836.676.979.718	793.700.454.133

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	88.852.300.000	85.889.119.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	195.686.667.000	227.208.223.000
- Trên 5 năm	194.050.660.000	223.799.820.000
	478.589.627.000	536.897.162.000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	301.783.391.522	280.350.693.983
	301.783.391.522	280.350.693.983

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	21.723.951,32	17.780.053,03
- Đồng Euro (EUR)	21.607,60	22.588,51

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	10.180.685.661.359	9.472.101.683.612
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	330.217.897.334	284.261.555.115
	10.510.903.558.693	9.756.363.238.727

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.096.388.480	3.275.113.961
	2.096.388.480	3.275.113.961

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	9.139.421.241.427	8.472.229.178.699
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	255.108.424.988	223.253.403.900
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.236.827.455)	3.550.512.875
	9.380.292.838.960	8.699.033.095.474

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.160.657.476	13.922.447.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.644.573.850	873.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.703.463.728	101.141.861.860
	131.508.695.054	115.938.009.299

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	942.226.975	3.785.280.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.013.865.439	74.201.357.602
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	6.700.196.800
	76.956.092.414	84.686.834.511

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	105.686.607.745	100.152.982.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.930.863.586	230.129.776.874
Chi phí bán hàng khác	136.543.859.037	128.197.355.037
	488.161.330.368	458.480.114.900

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	165.784.418.474	165.970.988.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.064.848.871	25.123.051.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.781.991.706	50.321.213.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	57.446.817.402	33.853.771.596
	288.078.076.453	275.269.024.456

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	63.130.740.987	55.510.823.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	21.312.569.238	11.237.878.688
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ và các công ty con	84.443.310.225	66.748.702.541

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	423.394.898.923	350.973.753.595
Các khoản điều chỉnh	(67.320.151.010)	(59.333.989.005)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(67.320.151.010)	(59.333.989.005)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	356.074.747.913	291.639.764.590
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.074	6.613

(*) Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ và các công ty con căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động và tỷ lệ trích quỹ của năm trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.520.247.828.507	5.493.165.531.297
Chi phí nhân công	1.383.226.507.916	1.347.401.750.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.857.278.505	92.661.371.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.551.481.066.130	2.328.213.120.848
Chi phí khác bằng tiền	188.972.451.624	176.807.071.062
	9.726.785.132.682	9.438.248.844.487

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	62.936.797.500	62.936.797.500
	-	-	62.936.797.500	62.936.797.500
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	66.771.441.600	66.771.441.600
	-	-	66.771.441.600	66.771.441.600

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	806.560.072.623	-	-	806.560.072.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.814.398.407.994	80.256.731.935	-	1.894.655.139.929
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
	2.740.958.480.617	80.256.731.935	-	2.821.215.212.552

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	800.197.142.635	-	-	800.197.142.635
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.465.545.066.344	72.759.061.103	-	1.538.304.127.447
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.558.241.096	100.000.000	-	17.658.241.096
	2.283.300.450.075	72.859.061.103	-	2.356.159.511.178

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	6.594.250.000	-	-	6.594.250.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.119.815.981.927	7.552.488.400	-	2.127.368.470.327
Chi phí phải trả	18.455.028.924	-	-	18.455.028.924
	2.144.865.260.851	7.552.488.400	-	2.152.417.749.251

Tại ngày 01/01/2025

Vay và nợ	6.387.750.000	-	-	6.387.750.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.915.687.863.925	7.469.190.400	-	1.923.157.054.325
Chi phí phải trả	13.028.974.933	-	-	13.028.974.933
	1.935.104.588.858	7.469.190.400	-	1.942.573.779.258

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	53.098.500.000	245.833.536.929
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	59.279.750.000	251.938.536.929

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiên - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	Chi nhánh của cổ đông lớn là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	Công ty do Ông Hồ Ngọc Huy làm người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Tex Giang	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần May Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Bà Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.165.395.948.030	4.486.302.582.039
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.195.353.279	6.384.223.350
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.338.478.762	1.947.717.663
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	415.047.287	973.786.667
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.727.076.582	1.924.484.454
- Công ty TNHH Việt Khánh	398.851.000	669.506.500
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	13.691.323.460	13.555.791.400
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	29.350.321.668	21.445.311.571
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	3.526.633.528	440.222.500
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	12.739.000	36.533.103
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.562.895.552	2.229.696.199
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	556.785.633	1.304.483.761
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.638.200.297	2.898.583.209
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	87.943.419.100	78.055.408.335
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.537.704.000	5.195.089.500
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	43.108.950	77.645.207
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	151.288.112	43.117.007
- South Island Garment Sdn. Bhd.	5.003.738.623.793	4.341.441.766.470
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	6.762.385.480	6.117.202.446
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	9.786.000	-
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	12.897.536	61.531.117
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	493.957.126	562.599.883
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	22.136.700	63.544.540
- Công ty Cổ phần Dệt May Huế	1.264.486.335	872.808.357
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	2.448.850	1.528.800

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	922.472.570	1.372.264.567
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	111.995.068	341.663.564
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	-	595.627.397
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	800.741.746	410.149.589
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	9.735.756	24.824.017
	71.522.424.000	63.462.840.000
Phải thu dài hạn khác	57.371.160.000	57.371.160.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	-
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
	1.347.956.873.422	1.181.882.472.851
Phải trả người bán ngắn hạn	187.072.611.769	119.568.049.087
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	187.072.611.769	119.568.049.087
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	7.454.821.464	1.824.506.936
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	553.474.634	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	182.854.569.436	157.637.738.180
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	4.491.892.627	3.349.879.371
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.048.036.418	1.958.957.258
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	589.675.409	865.312.183
- Công ty TNHH Việt Khánh	70.961.139.919	25.869.864.854
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	69.381.086.206	84.426.778.642
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.366.621.183	992.860.798
- South Island Garment Sdn. Bhd.	815.257.886.693	785.217.238.982
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	246.557	12.327.840
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	339.190.324	-
- Công ty Cổ phần SigP	4.502.579.911	-
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	31.054.320	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	34.386.552	11.758.720
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	129.600.000
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	17.600.000
	111.292.216.613	106.561.938.524
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	111.288.665.043	106.561.938.524
- South Island Garment Sdn. Bhd.	111.288.665.043	106.561.938.524
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.268.384	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.283.186	-
	3.849.452.013	4.564.448.188
Phải trả ngắn hạn khác	3.829.452.013	4.544.448.188
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	3.829.452.013	4.544.448.188
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập



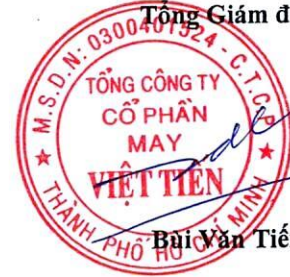
Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến